

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2021/DS-ST

Ngày: 02 - 7 - 2021

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đặng Văn Bé

Ông Trần Quang Vinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 27/2021/TLST-DS, ngày 12 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2021/QĐXXST- DS ngày 15 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980.

Địa chỉ: đường Đ, khu phố A, thị trấn T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Văn L, sinh năm 1985.

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 02 năm 2021).

- Bị đơn: Bà Trần Thị Phương T, sinh năm 1966.

Ông Huỳnh Công N, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: ấp 1, xã P, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị T, sinh năm 1953.

Địa chỉ: đường Đ, khu phố A, thị trấn T, huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt; ông N, bà T có đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 02 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Lê Văn L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào ngày 30/4/2020 (al) nhằm ngày 22/5/2020 (dl), bà T có vay của ông T số tiền 125.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, thời hạn vay 30 ngày sẽ trả đủ vốn và lãi. Mục đích bà T vay tiền là để làm ăn. Bà T có ký giấy mượn tiền, còn chữ ký của ông N ông không biết ai ký, vì khi cho vay tiền phía ông T yêu cầu bà T đem về đưa ông N ký tên vào giấy mượn tiền nên ông không biết đó có phải chữ ký của ông N hay không.

Sau khi vay, bà T không trả tiền cho ông T. Ông T đã đòi nhiều lần nhưng cho đến nay bà T vẫn không trả tiền. Do ông N là chồng bà T nên phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho ông T.

Theo đơn khởi kiện, ông T yêu cầu ông N và bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông T tiền vốn vay 125.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 20%/ năm tính từ ngày 22/5/2020 đến tháng 02/2021 với số tiền 18.750.000 đồng, tổng cộng 143.750.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông L là người đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu ông N và bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông T tiền vốn vay 125.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà Trần Thị Phương T là bị đơn trình bày:

Vào ngày 30/4/2020 (al) nhằm ngày 22/5/2020 (dl) bà có vay tiền của mẹ ông T là bà T (Tư Phục) số tiền 80.000.000 đồng, nhưng bà T chỉ đưa cho bà 68.000.000 đồng, khi vay lãi suất 15%/tháng, mục đích bà vay tiền là để làm ăn. Sau khi vay tiền, bà đã trả lãi cho bà T được 6.000.000 đồng. Trong giấy mượn tiền, bà T yêu cầu bà viết giấy nợ ông Nguyễn Văn T, nhưng bà không biết ông T là ai. Còn tên, họ tên của ông N bà không có ký thay cho ông N.

Bà T và ông T là mẹ con nên bà đồng ý trả cho ông T số tiền vay là 80.000.000 đồng nhưng hiện nay bà không có khả năng trả một lần, bà xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Ông Huỳnh Công N là bị đơn trình bày: Việc vay tiền của bà T với ông T ông hoàn toàn không biết, chữ ký trong giấy nhận nợ không phải của ông. Việc bà T vay tiền để làm gì ông cũng không biết. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông không có vay tiền của ông T.

Bà Trần Thị T trình bày: Bà là mẹ ruột của ông T. Bà không đồng ý lời trình bày của bà T. Việc vay tiền giữa ông T và bà T bà hoàn toàn không biết, không liên quan gì đến bà. Trong vụ án này bà không có yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông T có phần phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 463, 465, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T buộc bà T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông T số tiền 125.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc ông N phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Trần Thị Phương T và ông Huỳnh Công N. Bà T, ông N cư trú tại huyện Châu Thành, tỉnh Long An, căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng quy định.

[2] Về thủ tục xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Công N, bà Trần Thị T có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà T.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày không thống nhất với nhau: Ông L xác định ông T cho bà T vay số tiền 125.000.000 đồng, bà T xác định không có vay tiền của ông T mà bà vay của bà T số tiền 80.000.000 đồng, bà đồng ý trả cho ông T số tiền 80.000.000 đồng, ông N không đồng ý trả nợ vì ông không có vay tiền của ông T.

[3.2] Căn cứ theo giấy nợ do ông T cung cấp có đủ cơ sở xác định: Vào ngày 30/4/2020 (al) ông T cho bà T vay số tiền 125.000.000 đồng, hai bên có thỏa thuận thời hạn trả nợ, có thỏa thuận lãi suất nhưng các đương sự không thống nhất mức lãi suất cho vay, nguyên đơn xác định cho vay với lãi suất 2%/tháng, nhưng bà T xác định lãi suất 15%/tháng nên xác định đây là hợp đồng vay tài sản có lãi và có kỳ hạn.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận chữ ký trong giấy nợ là của bà nhưng bà không có vay tiền của ông T, bà có vay của bà T số tiền 80.000.000 đồng. Tuy nhiên bà T không có chứng cứ gì chứng minh cho việc bà vay của bà T số tiền 80.000.000 đồng, bà T cũng xác định số tiền vay giữa ông T và bà T không liên quan đến bà T. Xét thấy, lời trình bày của bà T không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Tại phiên tòa bà T đồng ý trả cho ông T số tiền 80.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi hết nợ nhưng không được phía nguyên đơn đồng ý nên cần buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vay 125.000.000 đồng.

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu ông N là chồng bà T phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ cho ông T.

Xét thấy, khi vay tiền, một mình bà T giao dịch với ông T, ông N không biết việc này và không có ký giấy mượn tiền của ông T, ông T cũng không chứng minh được việc bà T sử dụng tiền vay để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên nguyên đơn yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ là không phù hợp theo quy định tại Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không chấp nhận.

[3.5] Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có phần phù hợp nên chấp nhận, cần buộc bà T phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 125.000.000 đồng theo quy định tại Điều 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

Tại phiên tòa, ông L là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị Phương T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định, cụ thể: 125.000.000 đồng x 5% = 6.250.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 227, 228, 244, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Điều 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Điều 27, 30, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với bà Trần Thị Phương T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Trần Thị Phương T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 125.000.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu ông Huỳnh Công N phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

3. Về án phí:

Bà Trần Thị Phương T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.250.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.594.000 đồng theo biên lai thu số 0000899 ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành tỉnh Long An.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Long An;
- VKS huyện Châu Thành;
- THA huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh